

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2005

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2005	Năm 2004
1	Tổng doanh thu	01	14,100,792	8,734,781
2	Doanh thu thuần (*)	03	8,210,990	5,099,624
3	Giá vốn hàng bán	11	13,179,645	8,196,631
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	921,148	538,150
5	Doanh thu hoạt động tài chính	21	7,227	4,389
6	Chi phí tài chính	22	40,367	28,326
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>31,456</i>	<i>21,815</i>
7	Chi phí bán hàng	24	283,983	158,411
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	269,132	164,054
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	334,892	191,748
10	Thu nhập khác	31	15,635	1,396
11	Chi phí khác	32	6,633	369
12	Lợi nhuận khác	40	9,002	1,028
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	343,893	192,775
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	85,031	53,871
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>		<i>42,515</i>	<i>35,914</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</i>		<i>42,515</i>	<i>17,957</i>
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62	301,378	174,818
16	Lợi ích của cổ đông thiểu số		20,895	
17	Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ		280,483	
18	Số cổ phần bình quân (mệnh giá 100.000đ/CP)		3,559,599	1,897,525
19	Thu nhập sau thuế bình quân/cổ phần (VND)		78,796	92,130

Note: (*) Là doanh số đã loại phần doanh số chuyển hàng nội bộ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Khoản mục	Mã số	Năm 2005	Năm 2004
TÀI SẢN				
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2,020,707	1,495,173
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	415,058	372,681
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III.	Các khoản phải thu	130	1,197,395	756,304
1	Phải thu khách hàng		1,025,325	592,088
2	Trả trước cho người bán		121,923	122,424
3	Phải thu khác		50,146	41,792
IV.	Hàng tồn kho	140	384,296	355,824
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	23,958	10,363
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	198,770	88,532
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	194	-
II.	Tài sản cố định	210	165,718	74,637
1	Nguyên giá TSCĐ	221	275,907	150,432
2	Giá trị hao mòn lũy kế	224	(118,332)	(75,796)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8,144	-
III.	Bất động sản đầu tư	240	-	-
1	Nguyên giá	241	-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1,296	5,465
V.	Lợi thế thương mại	260	-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	270	31,562	8,431
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280	2,219,477	1,583,705
NGUỒN VỐN				
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,533,043	1,271,657
I.	Nợ ngắn hạn	310	1,408,120	1,098,058
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	836,088	552,897
2	Phải trả cho người bán	312	266,958	351,924
3	Người mua trả tiền trước	313	48,256	18,783
4	Các khoản nợ ngắn hạn khác	314	256,819	174,454
II.	Nợ dài hạn	320	124,922	162,668
III.	Nợ khác	330	-	10,930
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	646,790	312,049
I.	Vốn chủ sở hữu	410	569,136	297,440
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	547,292	288,585
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413	-	-
4	Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	414	21,844	8,855
5	Lợi nhuận chưa phân phối	419	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	77,654	14,609
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	74,904	12,809
2	Nguồn kinh phí	422	2,750	1,800
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423	-	-
C-	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	39,644	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		600	2,219,477	1,583,705

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2005

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2005	Năm 2004
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	343,893	192,775
2	Điều chỉnh cho các khoản:		86,791	49,291
-	Khấu hao tài sản cố định	02	53,817	29,479
-	Các khoản dự phòng	03	363	363
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	695	(2,366)
-	Chi phí lãi vay	06	31,915	21,815
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	430,684	242,067
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(451,926)	(135,106)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28,472)	(148,915)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(33,288)	144,006
-	Thu (chi) khác từ hoạt động kinh doanh	13	(115,964)	(33,353)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(198,965)	68,699
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(142,137)	(52,564)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	(695)	43
-	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,559)
-	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	4,169	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,483
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(138,663)	(51,597)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	136,650	-
-	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
-	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,764,480	2,753,800
-	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,519,035)	(2,478,177)
-	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,090)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	380,005	275,623
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	42,377	292,725
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	372,681	79,956
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	415,058	372,681